

KẾ HOẠCH
Triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính
tỉnh Hưng Yên năm 2020

Thực hiện các Quyết định của Bộ Nội vụ: số 666/QĐ-BNV ngày 29/9/2020 về ban hành Kế hoạch sửa đổi, bổ sung Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 và triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 về phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Hưng Yên năm 2020 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Xác định được Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Chỉ số CCHC) năm 2020 của tỉnh dựa trên các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của tỉnh đảm bảo thực chất, khách quan;
2. Tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của tỉnh đảm bảo trung thực, khách quan, đúng theo quy định tại Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ Nội vụ;
3. Phối hợp tổ chức điều tra xã hội học theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI:

1. Tổ chức tự đánh giá

a) Các cơ quan, đơn vị thực hiện tự đánh giá, chấm điểm, gửi tài liệu kiểm chứng theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được UBND tỉnh phân công (Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm, đăng tải tài liệu kiểm chứng, giải trình thông qua phần mềm Quản lý chấm điểm xác định Chỉ số CCHC được Bộ Nội vụ cung cấp và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá về Sở Nội vụ để tổng hợp, trình UBND tỉnh). Cụ thể:

- Sở Nội vụ đánh giá theo các lĩnh vực: Công tác chỉ đạo điều hành; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và 01 nội dung phân cấp quản lý công vụ, cán bộ, công chức, viên chức (Phụ lục I).



- Văn phòng UBND tỉnh đánh giá lĩnh vực: Cải cách thủ tục hành chính (TTHC) (*Phụ lục II*).

- Sở Tư pháp đánh giá theo lĩnh vực: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh (*Phụ lục III*).

- Sở Tài chính đánh giá theo lĩnh vực: Cải cách tài chính công và 02 nội dung phân cấp quản lý về Quản lý ngân sách nhà nước; thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và phần vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp (*Phụ lục IV*).

- Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá theo lĩnh vực: Hiện đại hóa hành chính (Ứng dụng công nghệ thông tin; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích) (*Phụ lục V*).

- Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá theo lĩnh vực: Hiện đại hóa hành chính (Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định) (*Phụ lục VI*).

- Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá tiêu chí: Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và 01 nội dung phân cấp quản lý về Quản lý đầu tư (*Phụ lục VII*).

- Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá tiêu chí: Phân cấp quản lý đất đai (*Phụ lục VIII*).

b) Tổng hợp kết quả, gửi báo cáo tự đánh giá:

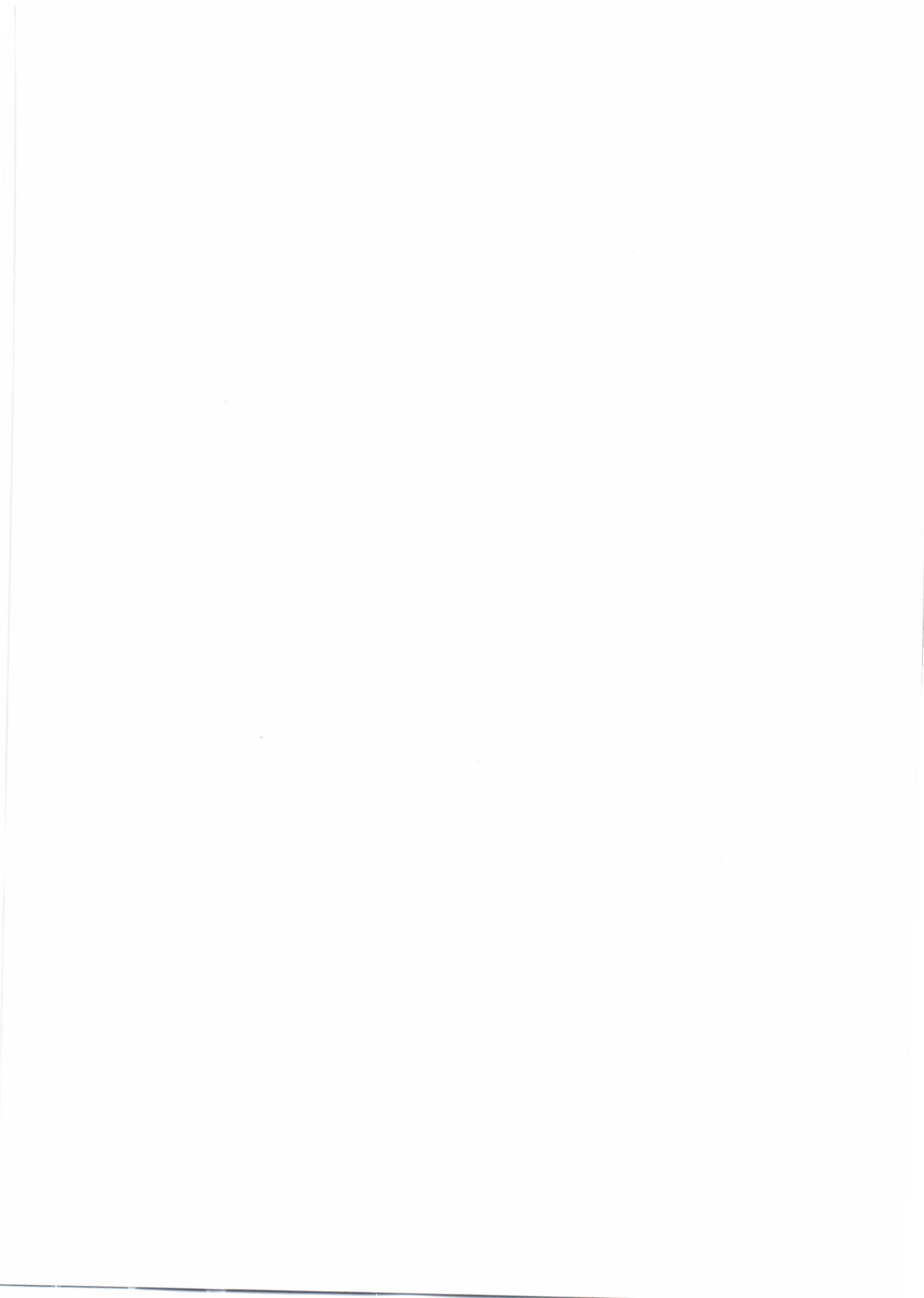
Kết quả tự đánh giá, chấm điểm, giải trình, tài liệu kiểm chứng được đăng tải thông qua phần mềm Quản lý chấm điểm xác định Chỉ số CCHC và bản giấy báo cáo tự đánh giá, chấm điểm được gửi về Bộ Nội vụ sau khi có hướng dẫn cụ thể.

2. Phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức điều tra xã hội học

Giao Sở Nội vụ phối hợp theo yêu cầu của Bộ Nội vụ về điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC tỉnh Hưng Yên năm 2020 đảm bảo đúng quy định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ngành: Văn phòng UBND tỉnh, Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính năm 2020 của tỉnh theo lĩnh vực được giao bằng cách cho điểm, đính kèm tài liệu kiểm chứng, giải trình vào phần mềm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần có trong phụ lục. Kết quả đánh giá gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định.



2. Sở Nội vụ có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả đánh giá xác định Chỉ số CCHC tỉnh năm 2020 từ các đơn vị có liên quan; phối hợp với Bộ Nội vụ triển khai công tác điều tra xã hội học.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này, báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

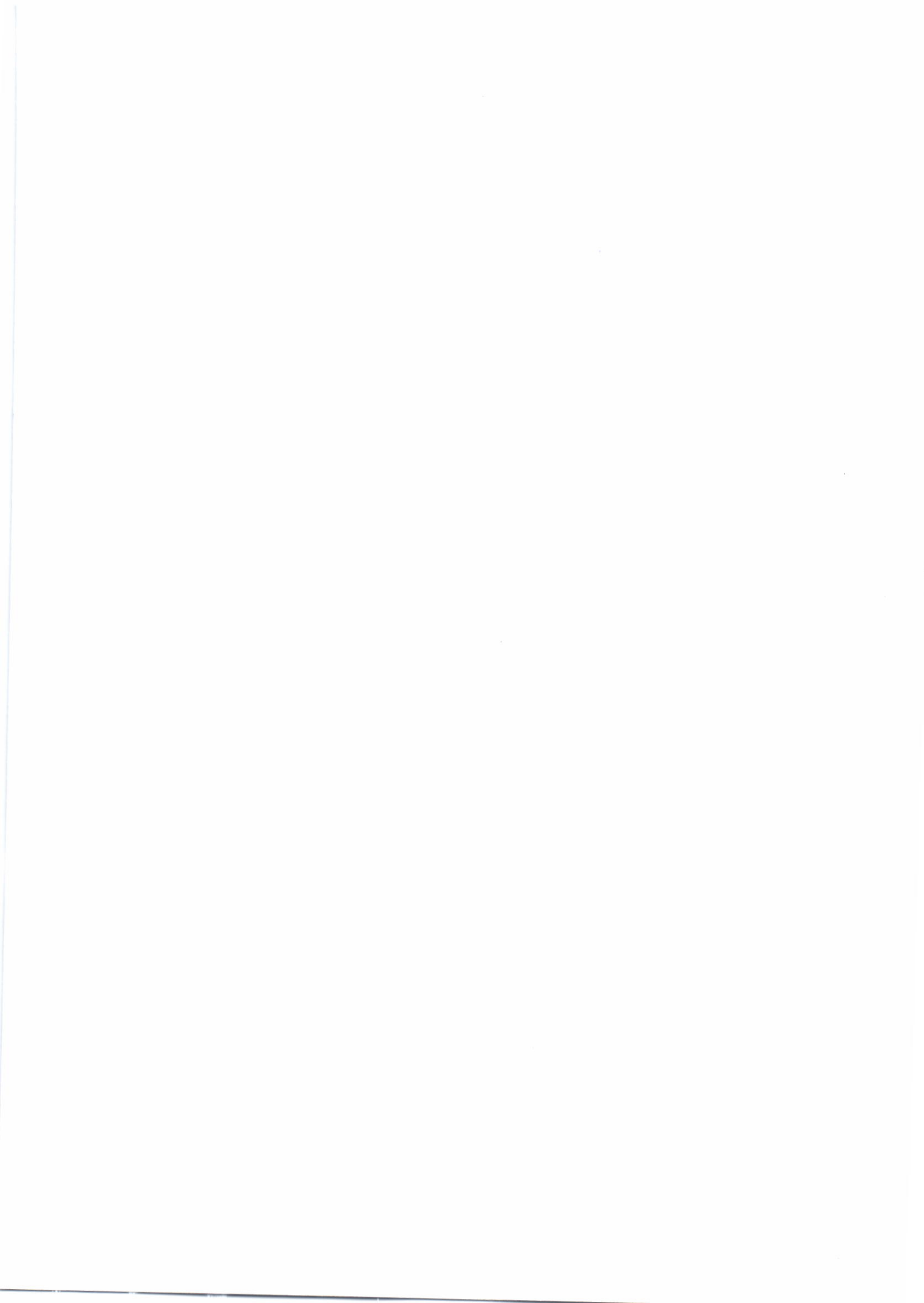
Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC&KSTTHC;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, CVNC^{NH}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Duy Hưng



Phụ lục I

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY,
XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC**

(Kèm theo Kế hoạch số *07* /KH-UBND ngày *15* /01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	7		
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,5		
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$			
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0			
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,5		
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5			
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0			
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1		
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1			
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5			
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0			
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1.0			
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5			
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$			
	Trong đó:			
	a là tổng số vấn đề phải xử lý.			
	b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.			
	c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.			
	Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.			
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1		
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5			
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5			
1.5.	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2		
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2			
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5			
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1			
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0			
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	7		
4.1.	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3,5		
4.1.1.	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1		

	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,5		
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5</i>			
4.1.3.	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1		
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1.00}{10\%} \right]$			
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2,5		
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>			
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0,5		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>			
4.2.3.	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1,5		
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$			
4.3.	Thực hiện phân cấp quản lý	1		
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,25		
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>			
4.3.2.	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25		
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,5		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
5.	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	7,5		
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,5		
5.1.1.	Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,5		
	<i>Đã ban hành đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Đã ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25</i>			
	<i>Chưa ban hành: 0</i>			
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		

	100% số cơ quan, tổ chức: 1			
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5			
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25			
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0			
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	100% số đơn vị: 1			
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5			
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25			
	Dưới 60% số đơn vị: 0			
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	1		
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0,5		
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định: 0			
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0,5		
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định: 0			
5.3.	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	0,5		
5.3.1.	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,25		
	Đúng quy định: 0.25			
	Không đúng quy định: 0			
5.3.2.	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0,25		
	Đúng quy định: 0.25			
	Không đúng quy định: 0			
5.4.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0,75		
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25			
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25			
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25			
5.5.	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,25		
5.5.1.	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,25		
	Đúng quy định: 0.25			
	Không đúng quy định: 0			
5.5.2.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1		
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5			
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25			
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25			

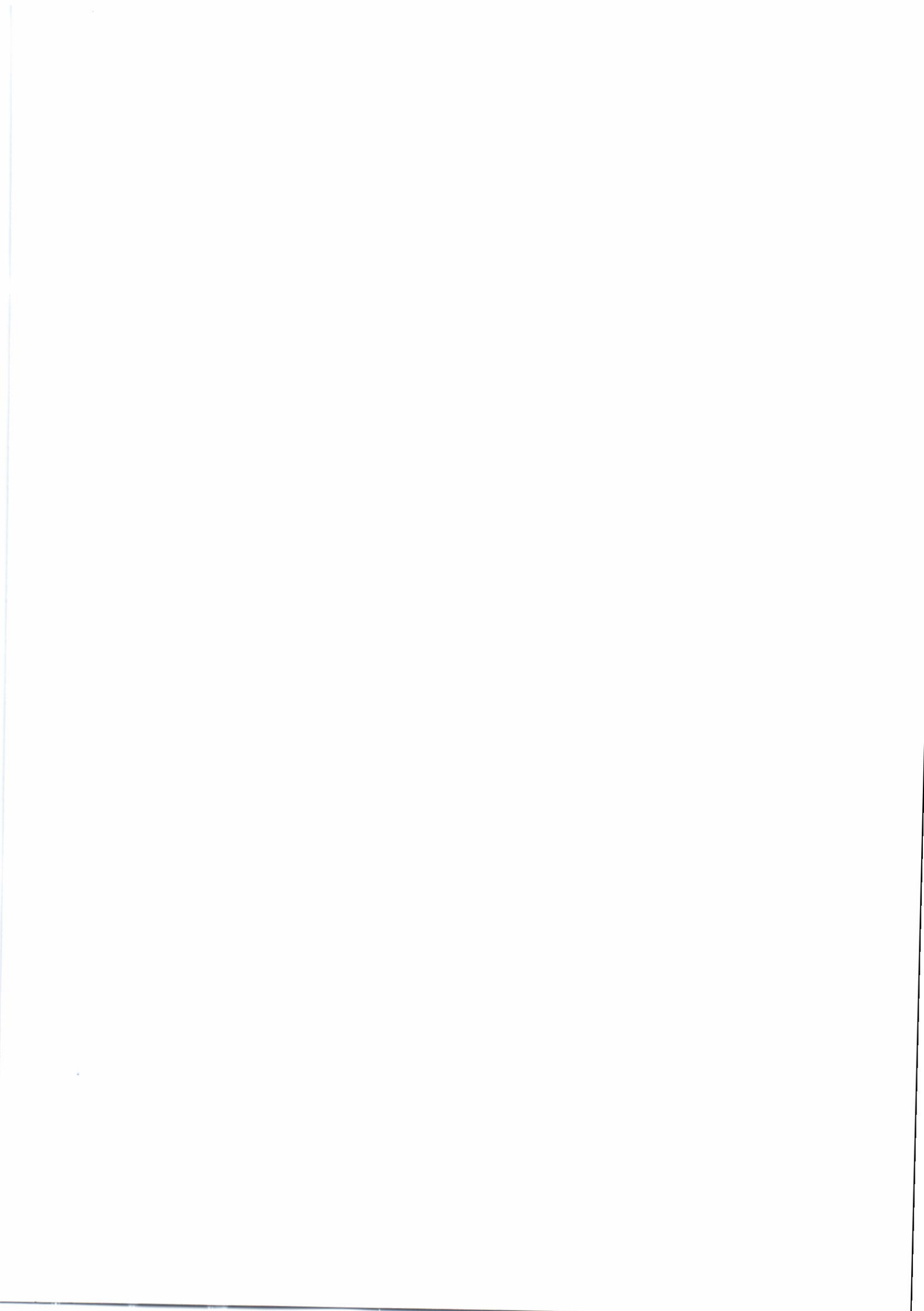
5.6.	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1		
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0			
5.7.	Cán bộ, công chức cấp xã	0,5		
5.7.1.	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,25		
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25			
	Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0			
5.7.2.	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,25		
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25			
	Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0			
	TỔNG ĐIỂM	21,5		

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Kế hoạch số 07 /KH-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	1,5		
1.6.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1,5		
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1.5			
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1.0			
	Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$			
	Trong đó:			
	a là tổng số nhiệm vụ được giao.			
	b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.			
	c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.			
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13,5		
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1		
3.1.1.	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,5		
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5			
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0			
3.1.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,5		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3,5		
3.2.1.	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0,25		
	Đúng quy định: 0.25			
	Không đúng quy định: 0			
3.2.2.	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0,25		
	Đúng quy định: 0.25			
	Không đúng quy định: 0			
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0,75		
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố: 0.25			
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.25			
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.25			
3.2.4.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,75		
	100% số cơ quan, đơn vị: 0.75			
	Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5			
	Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25			
	Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0			

3.2.5.	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0,75		
	100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25			
	100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25			
	100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25			
3.2.6.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0,75		
	100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25			
	100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25			
	100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25			
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3		
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1		
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25			
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5			
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25			
3.3.2.	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0,5		
	Từ 80% số TTHC trở lên: 0.5			
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.25			
	Dưới 60% số TTHC: 0			
3.3.3.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,75		
	Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75			
	Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5			
	Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25			
	Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0			
3.3.4.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,75		
	Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75			
	Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5			
	Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25			
	Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0			
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5		
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5		
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$			
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0			

3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5		
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn			
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$			
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1		
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn			
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$			
3.4.4.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,25		
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.25			
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0			
3.4.5.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0,75		
	Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25			
	Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25			
	Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25			
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1		
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75		
	Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 0.75			
	Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.25			
	Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 0.75 + (c/a) * 0.25$			
	Trong đó:			
	a là tổng số kiến nghị phải trả lời.			
	b là số kiến nghị đã được trả lời.			
	c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).			
	Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.			
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0,25		
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25			
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0			
	TỔNG ĐIỂM	15		



Phụ lục III

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Kế hoạch số *07* /KH-UBND ngày *15*/01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	5		
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2		
2.1.1.	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1		
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>			
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>			
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>			
2.1.2.	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1		
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>			
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>			
2.2.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,5		
2.2.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5		
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>			
2.2.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1		
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.0</i>			
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5</i>			
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>			
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>			
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>			
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i>			
	<i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>			
2.3.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,5		
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.5</i>			
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0</i>			
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>			
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>			
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>			
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i>			
	<i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>			
	TỔNG ĐIỂM	5		



Phụ lục IV
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ VÀ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
(Kèm theo Kế hoạch số 07 /KH-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	1		
4.3.	Thực hiện phân cấp quản lý	1		
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,25		
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>			
4.3.2.	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25		
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,5		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7		
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2		
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.1.3.	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>			
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$			
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2		
6.2.1.	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	0,5		
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>			
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>			
6.2.2.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,5		
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>			
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75		
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>			
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>			

	Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0			
6.2.4.	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,25		
	Có kiểm tra: 0.25			
	Không kiểm tra: 0			
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3		
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,5		
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5			
	Có thêm 01 đơn vị: 0.25			
	Không có thêm: 0			
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,5		
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5			
	Có thêm 01 đơn vị: 0.25			
	Không có thêm: 0			
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$			
	TỔNG ĐIỂM	8		

Phụ lục V

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)

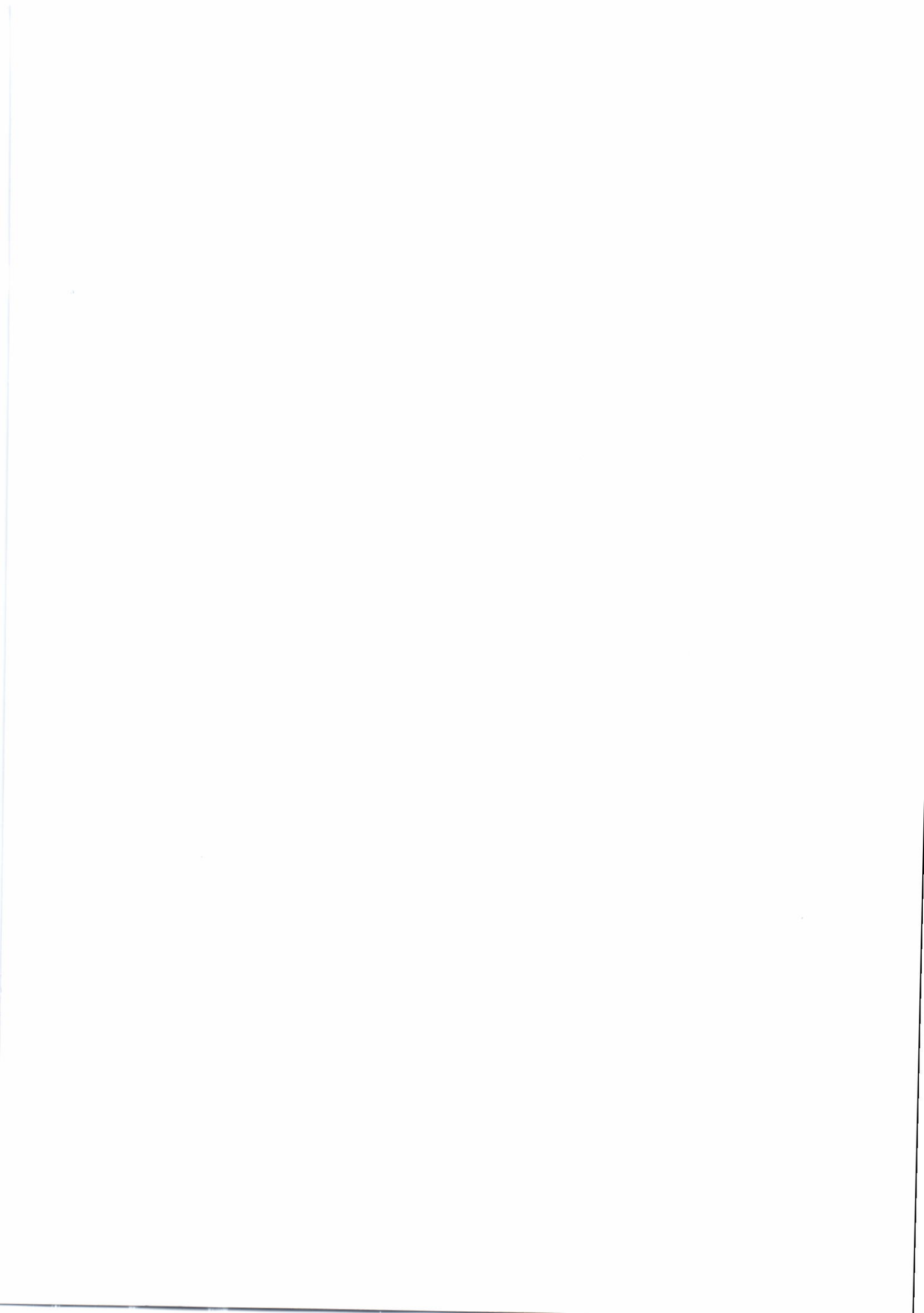
HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo Kế hoạch số *07* /KH-UBND ngày *15* /01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
7.	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10		
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	7,25		
7.1.1.	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0,5		
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5			
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0			
7.1.2.	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	0,5		
	Đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.5			
	Đã xây dựng, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.25			
	Chưa xây dựng xong: 0			
7.1.3.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1		
	Tất cả số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 1.00			
	Tất cả số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 0.5			
	Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$			
	Trong đó:			
	a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật).			
	b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử.			
	c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.			
7.1.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,5		
	100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên: 0.25			
	100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 30% trở lên: 0.25			
7.1.5.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1		
	100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25			
	100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25			
	Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5			
7.1.6.	Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0,5		
	Có đầy đủ chức năng theo quy định: 0.5			
	Chưa đầy đủ chức năng theo quy định: 0.25			
	Chưa thiết lập hệ thống: 0			
7.1.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0,75		
	Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 0.75			
	Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.25			

	Chưa kết nối liên thông: 0			
7.1.8.	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	0,5		
	Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5			
	Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.25			
	Chưa xây dựng Cổng DVC: 0			
7.1.9.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1		
	Tất cả số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 1.0			
	Tất cả số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 0.5			
	Tất cả số DVC chưa hoàn thiện tái cấu trúc quy trình: 0			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$			
	Trong đó:			
	a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh.			
	b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia.			
	c là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp.			
7.1.10.	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0,5		
	Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5			
	Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.25			
	Chưa xây dựng: 0			
7.1.11.	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0,5		
	Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 0.5			
	Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30%: 0.25			
	Đạt tỷ lệ dưới 10%: 0			
7.2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,5		
7.2.1.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	0,5		
	Từ 50% số TTHC trở lên: 0.5			
	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ} \times 0.50}{50\%} \right]$			
7.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1		
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1			
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$			
7.3.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,25		
7.3.1.	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,25		
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25			

	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5		
	<i>Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Dưới 5% số hồ sơ: 0</i>			
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5		
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0</i>			
	TỔNG ĐIỂM	10		



Phụ lục VI
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ ÁP DỤNG ISO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch số *07* /KH-UBND ngày *15* /01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
7.	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	1		
7.4.	<i>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</i>	<i>1</i>		
7.4.1.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	0,5		
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
7.4.2.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,5		
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
	TỔNG ĐIỂM	1		



Phụ lục VII

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH
VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH**
(Kèm theo Kế hoạch số *07* /KH-UBND ngày *15* /01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	1		
4.3.	Thực hiện phân cấp quản lý	1		
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,25		
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>			
4.3.2.	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25		
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,5		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	1		
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	1		
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$			
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	6		
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1		
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>			
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2		
8.3.1.	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1		
	<i>Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1</i>			
	<i>Tăng dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00}{20\%} \right]$			
8.3.2.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh	1		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1		
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1</i>			
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5</i>			
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25</i>			

	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>			
8.5.	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1		
	<i>Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>			
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.6.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1		
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>			
	TỔNG ĐIỂM	8		

Phụ lục VIII
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Kế hoạch số 07 /KH-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	1		
4.3.	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>	1		
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,25		
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>			
4.3.2.	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25		
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,5		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
	TỔNG ĐIỂM	1		

